

**Chỉ số giá tiêu dùng**  
**Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đôla Mỹ cả nước**  
**khv vực thành thị**  
**Tháng 7 năm 2009**

|                                               | Chỉ số giá tháng 7 năm 2009 so với |                             |                              |                             | %                                                                          |
|-----------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
|                                               | <i>Kỳ gốc<br/>năm 2005</i>         | <i>Tháng 7<br/>năm 2008</i> | <i>Tháng 12<br/>năm 2008</i> | <i>Tháng 6<br/>năm 2009</i> | Chỉ số giá 7<br>tháng đầu<br>năm 2009<br>so với 7<br>tháng đầu<br>năm 2008 |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>                   | <b>152,74</b>                      | <b>104,21</b>               | <b>103,58</b>                | <b>100,62</b>               | <b>109,80</b>                                                              |
| I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống                 | 181,24                             | 104,24                      | 103,00                       | 100,16                      | <b>114,47</b>                                                              |
| Trong đó: 1- Lương thực                       | 200,13                             | 91,54                       | 100,05                       | 99,22                       | <b>113,82</b>                                                              |
| 2- Thực phẩm                                  | 172,00                             | 105,47                      | 102,51                       | 100,06                      | <b>112,23</b>                                                              |
| 3, Ăn uống ngoài gia đình                     | 185,27                             | 115,55                      | 106,72                       | 101,16                      | <b>120,19</b>                                                              |
| II, Đồ uống và thuốc lá                       | 137,94                             | 109,19                      | 104,74                       | 100,36                      | <b>111,15</b>                                                              |
| III, May mặc, mũ nón, giày dép                | 136,11                             | 107,81                      | 102,90                       | 100,23                      | <b>111,10</b>                                                              |
| IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng <sup>(*)</sup> | 148,16                             | 100,92                      | 108,68                       | 101,92                      | <b>102,27</b>                                                              |
| V, Thiết bị và đồ dùng gia đình               | 138,59                             | 108,07                      | 103,90                       | 100,45                      | <b>111,02</b>                                                              |
| VI, Dược phẩm, y tế                           | 129,75                             | 105,60                      | 102,01                       | 100,32                      | <b>107,98</b>                                                              |
| VII, Phương tiện đi lại, bưu điện             | 117,50                             | 97,18                       | 101,84                       | 102,79                      | <b>96,36</b>                                                               |
| Trong đó: Bưu chính viễn thông                | 74,00                              | 88,72                       | 94,77                        | 99,63                       | <b>90,42</b>                                                               |
| VIII, Giáo dục                                | 113,71                             | 103,36                      | 100,53                       | 100,18                      | <b>104,55</b>                                                              |
| IX, Văn hoá, thể thao, giải trí               | 128,21                             | 107,11                      | 101,96                       | 100,57                      | <b>109,96</b>                                                              |
| X, Đồ dùng và dịch vụ khác                    | 148,39                             | 112,29                      | 109,14                       | 100,31                      | <b>111,22</b>                                                              |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>                        | <b>243,23</b>                      | <b>110,33</b>               | <b>123,91</b>                | <b>99,57</b>                | <b>108,58</b>                                                              |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>                    | <b>114,57</b>                      | <b>105,59</b>               | <b>106,22</b>                | <b>100,85</b>               | <b>109,03</b>                                                              |

(\*) Nhóm này bao gồm: nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.